



dà táng
大堂

noun · lobby, main hall

Example Sentences

jiǔ diàn dà táng hěn kuān chǎng
酒店大堂很宽敞。

The hotel lobby is very spacious.

kè rén zài dà táng děng chū zū chē
客人在大堂等出租车。

The guests are waiting for a taxi in the lobby.

gōng sī dà táng lǐ guà zhe hěn duō huà
公司大堂里挂着很多画。

There are many paintings hanging in the company lobby.

Trace each character, then write the word on your own.

大	大	大	大	大	大															
堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂
堂	堂	堂																		